

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 29-5-2018

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán: - Bà Đặng Thị Đồng;

- Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 5 và ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Văn D (Võ Văn D), sinh năm 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh; hiện cư trú tại: Ấp T N, xã T T, huyện T B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần yêu cầu chia tài sản chung: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố M, phường H, Quận M H, Thành phố Hồ Chí Minh; cư trú tại: Số Khu phố A, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 05-9-2017 và ngày 26-02-2018); có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Cát Đ, sinh năm 1972; cư trú tại: Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vương Sơn H – luật sư của Văn phòng Luật sư S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Võ Văn D là nguyên đơn.

- *Kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18-5-2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Võ Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Cát Đ tự nguyện chung sống từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh, sống hạnh phúc đến năm 1998 chị Đ bắt đầu gây nợ nần, anh không biết chị Đ vay tiền mục đích làm gì, đến năm 2009, chủ nợ đòi anh đã tự nguyện bán đất của gia đình để trả nợ. Sau đó, chị Đ nghỉ việc, bỏ nhà đi cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Có hai con chung cháu Võ Nhật T, sinh ngày 13-01-1996 và cháu Võ Nhật H, sinh ngày 07-02-2000. Hiện cháu T đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu H hiện đang đi học tại thành phố Tây Ninh, sống ở nhà mẹ ruột của chị Đ, tại huyện H T, cháu H cũng thường xuyên về sống ở huyện T B. Nếu ly hôn anh đồng ý giao cháu H cho chị Đ nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng phần đất có diện tích 383,8 m², đo thực tế còn lại 357 m², thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33, đất tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh chị Đ cho là tài sản chung anh không đồng ý vì đây là tài sản anh được ba mẹ anh cho riêng.

Về nợ chung: Nợ mẹ ruột anh là bà Huỳnh Thị N2 số tiền 100.000.000 đồng và 18 lượng vàng 24K loại vàng bốn số 9 trị giá 648.000.000 đồng, tổng số nợ là 748.000.000 đồng; nợ em rể anh là anh Trần Vũ P số tiền 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, các chủ nợ không khởi kiện, nên anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Chị Đ khởi kiện yêu cầu chia phần đất diện tích 11.694 m² ở ấp T N, xã T T, huyện T B, yêu cầu chia tài sản trên đất này và yêu cầu chia tài sản trên phần đất 357 m². Sau đó chị Đ rút yêu cầu chia phần đất 11.964 m² và tài sản trên đất, rút yêu cầu chia tài sản trên phần đất 357 m² đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu trên. Đối với phần đất 357 m², thửa 34, đây là tài sản của cha mẹ anh D cho riêng anh D. Căn cứ khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của chị Đ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn - chị Lê Thị Cát Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất với trình bày của anh D về quá trình kết hôn tự nguyện và sống hạnh phúc một thời gian dài. Chị không đồng ý với anh D về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng. Theo chị, anh D không chăm lo cho gia

đình, thường xuyên bài bạc, đá gà; không chung thủy...Do đó, chị đồng ý ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như anh D trình bày. Hiện cháu Võ Nhật T đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu H do chị nuôi dưỡng và hiện đi học tại thành phố Tây Ninh. Nếu ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu H, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Võ Văn D có tạo lập được các tài sản chung sau:

+ Phần đất diện tích 11.694 m², thửa đất số 1229, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp T N, xã T T, huyện T B, tỉnh Tây Ninh và toàn bộ tài sản trên đất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết chị tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản này.

+ Phần đất có diện tích 383,8 m², đo thực tế còn lại 357 m², thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33, đất tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này chị và anh D mua của ba chồng là ông Võ Văn L vào năm 1995, khi mua có làm giấy viết tay do ông L ghi nhưng hiện nay do quá lâu nên giấy đã thất lạc, mua với giá 05 lượng vàng 24K, chị trả tiền 05 lần từ năm 1995 đến năm 2000, mỗi năm trả một lượng vàng 24K, năm cuối cùng trả bằng một con bò. Tại thời điểm mua trên đất có một nhà bằng cây nhưng đã hư hỏng, mua với giá 4.000.000 đồng, nhà này do chị N3 (là chị ruột của anh D) cất lên để bán quán tạp hóa, sau khi mua chị có tu bổ lại. Từ năm 1995 cho đến nay vợ chồng chị cùng hai con sống tại căn nhà này (hiện nay nhà xuống cấp trầm trọng, không yêu cầu chia căn nhà này và các tài sản khác trên đất). Chị yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị phần đất 357 m².

Về nợ chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phần đất chị Đ yêu cầu chia thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00643/98/04/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T B cấp ngày 25-7-2005, cấp cho hộ anh Võ Văn D đứng tên, đất tọa lạc tại thị trấn T B, diện tích được cấp là 383,8 m², qua đo đạc thực tế sử dụng hiện diện tích còn lại là 357 m², đất có tứ cận:

Đông giáp đất ông Võ Thành T2 (Huỳnh Thị N2), dài 6 m;

Tây giáp Quốc lộ 22B, dài 6 m;

Nam giáp đất ông Võ Văn M, dài 13,07 m và 46,9 m;

Bắc giáp đất ông Nguyễn Hồng D, dài 13,16 m và 46,36 m.

Trong đó có 200 m² đất thổ cư và 79 m² đất quy hoạch lộ giới.

Giá trị đất là 2.290.512.000 đồng.

Anh D cho rằng: Phần đất diện tích 357 m² là tài sản do cha mẹ tặng cho riêng anh khi anh lập gia đình. Khi vợ chồng còn hòa thuận, cùng nhau vay vốn sản xuất chăn nuôi nhưng nay chị Đ không còn chung sống với anh nên anh xác định đây là tài sản riêng, không chia cho chị Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Anh D yêu cầu được ly hôn, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung do hiện nay anh không có nghề nghiệp; không đồng ý chia đôi phần đất đo thực tế là 357 m², vì đây là tài sản anh được ba mẹ cho riêng; không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - anh N trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Đ. Thống nhất ý kiến của anh D về nguồn gốc của phần đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00643/98/04/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T B cấp ngày 25-7-2005.

- Chị Đ đồng ý ly hôn, yêu cầu được nuôi con tên Võ Nhật H, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 18-5-2017 (ngày nộp đơn) cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi; yêu cầu chia đôi phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 357 m², có nguyện vọng được nhận tiền mặt. Chị xin rút yêu cầu giám định lại chữ ký tại đơn yêu cầu trưng cầu giám định lại ngày 09-01-2018.

Tại bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 55, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 7 Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Án lệ 03/2016/AL ngày 06-4-2016; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Văn D và chị Lê Thị Cát Đ.

2. Về con chung:

Cháu Võ Nhật T, sinh ngày 13-01-1996 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống được bản thân nên không đặt ra giải quyết.

Giao chị Lê Thị Cát Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Võ Nhật H, sinh ngày 07-02-2000.

Sau khi ly hôn, anh Võ Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Buộc anh Võ Văn D cấp dưỡng nuôi cháu Võ Nhật H mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 18-5-2017 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Cát Đ đối với yêu cầu chia tài sản là phần đất diện tích 11.694 m², thửa đất số 1229, tờ bản đồ số 7 và giá trị tài sản xây dựng, cây trồng (cây cao su), đất tọa lạc tại ấp T N, xã T T, huyện T B, tỉnh Tây Ninh.

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Cát Đ đối với yêu cầu chia tài sản trên phần đất diện tích 383,8 m², thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33, đất tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh.

Chia cho anh Võ Văn D phần đất diện tích 383,8 m², qua đo đạc thực tế diện tích còn lại là 357 m², thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00643/98/04/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T B cấp ngày 25-7-2005 cho hộ anh Võ Văn D, đất tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh, giá trị đất là 2.290.512.000 đồng, đất có tứ cận:

Đông giáp đất ông Võ Thành T2 (Huỳnh Thị N2), dài 6 m;

Tây giáp Quốc lộ 22B, dài 6 m;

Nam giáp đất ông Võ Văn M, dài 13,07 m và 46,9 m;

Bắc giáp đất ông Nguyễn Hồng D, dài 13,16 m và 46,36 m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Trên đất có một nhà tạm loại A, diện tích 42 m x 10 m = 42 m²; mái hiên sau nhà diện tích 4,2 m x 3,7 m = 15,54 m²; một chuồng chăn nuôi diện tích 99,36 m²; hàng rào lưới B40, diện tích 136 m² và một giếng khoan; các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra giải quyết.

Anh Võ Văn D có nghĩa vụ giao lại cho chị Lê Thị Cát Đ ½ giá trị phần đất là 1.145.256.000 (một tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

4. Về nợ chung: Anh Võ Văn D và chị Lê Thị Cát Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí, chi phí đo đạc, định giá, giám định:

5.1. Chi phí đo đạc: 2.970.000 đồng. Anh Võ Văn D và chị Lê Thị Cát Đ mỗi người chịu một nửa là 1.485.000 đồng. Chị Đ đã nộp tạm ứng số tiền 2.970.000 đồng, anh D có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Đ số tiền 1.485.000 đồng.

+ Chi phí định giá: 1.000.000 đồng. Anh Võ Văn D chịu 250.000 đồng. Chị Lê Thị Cát Đ chịu 750.000 đồng. Chị Đ đã nộp tạm ứng số tiền 1.000.000 đồng, Anh D có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Đ số tiền 250.000 đồng.

5.2 Chi phí giám định: 3.000.000 đồng: Anh Võ Văn D chịu 1.500.000 đồng; chị Lê Thị Cát Đ chịu 1.500.000 đồng.

Ghi nhận anh D đã nộp 3.000.000 đồng, chị Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh D 1.500.000 đồng.

5.3 Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Võ Văn D phải chịu 46.958.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0004139 ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B. Anh D còn phải nộp tiếp 46.658.000 đồng.

Chị Lê Thị Cát Đ phải chịu 46.358.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị Cát Đ đã nộp 5.625.000 đồng theo Biên lai thu số: 0004274 ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B. Chị Đ còn phải nộp tiếp 40.733.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 26 tháng 01 năm 2018, anh Võ Văn D có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần quyết định chia tài sản chung của bản án sơ thẩm; tuyên trả lại phần tài sản là quyền sử dụng đất được cấp giấy số H00643/98/04/QĐ-UB cho cha mẹ của anh D.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018 Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 25/QĐKNPT-VKS-HNGĐ với nội dung: Kháng nghị một phần Bản án số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 15-01-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh về phần chia tài sản chung. Đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 383,8 m² thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại thị trấn T B cho anh D một phần nhiều hơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh N đại diện theo ủy quyền thay đổi nội dung kháng cáo: Không yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ba mẹ anh D và anh D để trả đất cho ba mẹ anh D mà xác định phần đất diện tích 383,8 m², đo thực tế là 357 m² anh D được cha mẹ cho riêng, không đồng ý chia cho chị Đ; yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Việt Tín (Công ty Việt Tín) vì có đất thổ cư và cây lâu năm nhưng định giá chung một mức là không phù hợp, yêu cầu lấy giá phần đất như hội đồng định giá huyện đã định 1.500.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Yêu cầu lấy giá phần đất 357 m² như Công ty Việt Tín đã định 2.290.512.000 đồng là phù hợp giá thị trường. Anh N xác định đất cho riêng anh D là không có cơ sở, mặc dù anh D không ký tên trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi cấp cho hộ ông Võ Văn D, anh D biết nhưng không ý kiến, không phản đối, chấp nhận nên có căn cứ xác định là tài sản cho chung vợ chồng anh D chị Đ trong thời kỳ hôn nhân, khi chia tài sản này đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yếu tố lỗi của anh D dẫn

đến ly hôn, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh D, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không có ý kiến về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Chị Đ bổ sung: Về tài sản trên phần đất 357 m² chị không yêu cầu chia, không tranh chấp, đồng ý để anh D được hưởng toàn bộ tài sản trên phần đất này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Võ Văn D; chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số: 25/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 30-01-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên; sửa Bản án sơ thẩm số: 04/2018/HNGĐ-ST ngày 15-01-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo hướng chia cho anh D được hưởng phần giá trị phần đất đo thực tế 357 m² nhiều hơn chị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Võ Văn D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa và anh D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tài sản: Ngày 20-10-2018 và ngày 26-10-2017 chị Đ có đơn rút một phần yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất diện tích 11.694 m², thửa số 1229, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã T T, huyện T B, tỉnh Tây Ninh. Anh D đồng ý với rút yêu cầu này, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với phần rút yêu cầu của chị Đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ không tranh chấp, không yêu cầu chia tài sản trên đất 357 m² gồm: Một nhà tạm loại A, diện tích 4,2 m x 10 m = 42 m²; mái hiên sau nhà diện tích 4,2 m x 3,7 m = 15,54 m²; một chuồng chăn nuôi diện tích 99,36 m²; hàng rào lưới B40, diện tích 136 m² và một giếng khoan đồng ý để anh D được hưởng nên ghi nhận.

Tài sản chị Đ yêu cầu chia đôi là phần đất diện tích 383,8 m², thửa số 34, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh.

[3] Xét kháng cáo của anh Võ Văn D (do anh N đại diện) xác định phần đất đo thực tế 357 m², thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33 là do cha mẹ anh D cho riêng anh D, không đồng ý chia cho chị Đ, thấy rằng: Mặc dù tại Kết luận giám định số 3843 ngày 18-12-2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký mang tên Võ Văn D tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07-4-2000 và tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất đề ngày 25-5-2001 so với chữ ký mang tên Võ Văn D tại đơn xin xác nhận nguồn gốc đất đề ngày 20-7-2005, bản tự khai, hợp đồng tín dụng đề ngày 10-10-2007 không phải do cùng một người ký ra nhưng nội dung các giấy tờ này thể hiện phần đất 357 m² nguồn gốc do cha mẹ anh D cho anh D, phù hợp với bản tự khai của anh D (bút lục số 68), biên bản lấy lời khai anh D (bút lục số 70) anh D khai phần đất do cha mẹ cho riêng anh D; biên bản lấy lời khai bà N2 (bút lục số 63) bà N2 khai bà cho anh D phần đất ngang 6 m dài 50 m vào năm 2000. Chị Đ cho rằng đất do vợ chồng mua của ba chồng vào năm 2005 nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc vợ chồng mua đất nên không có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy, có cơ sở xác định phần đất diện tích 357 m² anh D được cha mẹ cho riêng, nhưng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 ghi tên người sử dụng đất là hộ ông Võ Văn D, anh D biết nhưng không ý kiến, không khiếu nại, vợ chồng anh D, chị Đ sinh sống ổn định, lâu dài trên đất, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi anh D làm đơn khởi kiện ly hôn gia đình anh D không ai khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, tại Công văn số 761/UBND-TNMT ngày 22-9-2017 của Ủy ban nhân dân huyện T B xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên người sử dụng đất hộ ông Võ Văn D là cấp cho anh D và chị Đ. Như vậy, có cơ sở xác định anh D đã nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng, chị Đ yêu cầu được chia phần đất này là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của anh D (do anh N đại diện) về lấy giá phần đất 357 m², thấy rằng: Anh N cho rằng Công ty Cổ phần Thẩm định giá Việt Tín (Công ty Việt Tín) định giá phần đất 357 m² trong đó có 200 m² đất ODT và có đất CLN nhưng định giá chung 357 m² x 6.416.000 đồng = 2.290.512.000 đồng là không phù hợp, yêu cầu lấy giá như hội đồng định giá huyện đã định là 1.500.000.000 đồng; chị Đ không đồng ý, yêu cầu lấy giá như Công ty Việt Tín đã định là phù hợp giá thị trường hiện nay.

Qua khảo sát giá đất tại khu phố 3, thị trấn T B, đất mặt tiền giáp Quốc lộ 22B có đất ODT tại thời điểm hiện nay giá dao động từ 375.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng/m ngang. Như vậy, xét thấy phần đất 357 m² (6 mét ngang) Công ty Việt Tín định giá 2.290.512.000 đồng là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của anh N.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị xem xét nguồn gốc đất, chia phần đất diện tích 357 m² cho anh D nhiều hơn chị Đ là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp

nhận, sửa Bản án sơ thẩm số: 04/2018/HNGĐ-ST ngày 15-01-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Khi chia tài sản Hội đồng xét xử xem xét nguồn gốc đất do cha mẹ anh D cho nên cần chia anh D hưởng phần nhiều hơn chị Đ là phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số: 03/2016/AL ngày 06-4-2016 xác định đất trên là tài sản chung, chia đôi tài sản chị Đ hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất là không phù hợp. Cần xem xét chia anh D hưởng $\frac{6}{10}$ trị giá phần đất, chị Đ hưởng $\frac{4}{10}$ trị giá phần đất, anh D sử dụng đất có trách nhiệm giao lại bằng tiền cho chị Đ phần được chia. Cụ thể như sau:

Anh D được sử dụng phần đất diện tích 357 m², thửa số 34, trị giá 2.290.512.000 đồng (trong đó phần anh D được hưởng trị giá là 1.374.307.200 đồng) và sở hữu tài sản trên đất, anh D có trách nhiệm giao lại chị Đ số tiền là 916.204.800 đồng.

[6] Do sửa án sơ thẩm nên tính lại tiền chi phí đo đạc, định giá, giám định mà anh D, chị Đ phải chịu cho phù hợp.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định: “Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo liên quan đến phần bản án sơ thẩm phải sửa không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm phải chịu theo quy Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 của Nghị quyết này”.

Do kháng cáo của anh D không được chấp nhận nên anh D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Võ Văn D (Võ Văn D); chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Sửa Bản án sơ thẩm: Số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 15-01-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các điều 55, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 7 của Thông tư số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Văn D và chị Lê Thị Cát Đ.

2. Về con chung:

Cháu Võ Nhật T, sinh ngày 13-01-1996 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Chị Lê Thị Cát Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Võ Nhật H, sinh ngày 07-02-2000.

Buộc anh Võ Văn D cấp dưỡng nuôi cháu Võ Nhật H mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 18-5-2017 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Anh Võ Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Cát Đ đối với yêu cầu chia tài sản là phần đất diện tích 11.694 m², thửa đất số 1229, tờ bản đồ số 7 và giá trị tài sản xây dựng, cây trồng (cây cao su), đất tọa lạc tại ấp T N, xã T T, huyện T B, tỉnh Tây Ninh.

+ Ghi nhận chị Đ đồng ý để anh D được sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất diện tích 383,8 m², thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33, đất tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh.

+ Anh Võ Văn D được sử dụng phần đất diện tích 383,8 m², qua đo đạc thực tế diện tích còn lại là 357 m², thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00643/98/04/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T B cấp ngày 25-7-2005 tên người sử dụng đất hộ anh Võ Văn D, đất tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh, giá trị đất là 2.290.512.000 đồng, đất có tứ cận:

Đông giáp đất ông Võ Thành T2 (Huỳnh Thị N2), dài 6 m;

Tây giáp Quốc lộ 22B, dài 6 m;

Nam giáp đất ông Võ Văn M, dài 13,07 m và 46,9 m;

Bắc giáp đất ông Phạm Hồng D, dài 13,16 m và 46,36 m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Và được sở hữu tài sản trên đất gồm: Một nhà tạm loại A, diện tích 4,2 m x 10 m = 42 m²; mái hiên sau nhà diện tích 4,2 m x 3,7 m = 15,54 m²; một chuồng chăn nuôi diện tích 99,36 m²; hàng rào lưới B40, diện tích 136 m² và một giếng khoan.

Anh Võ Văn D có nghĩa vụ giao lại cho chị Lê Thị Cát Đ 4/10 giá trị phần đất là 916.204.800 đồng (chín trăm mười sáu triệu hai trăm lẻ bốn nghìn tám trăm đồng).

4. Về nợ chung: Anh Võ Văn D và chị Lê Thị Cát Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về chi phí đo đạc, định giá, giám định:

5.1. Chi phí đo đạc: 2.970.000 đồng, anh Võ Văn D phải chịu 1.782.000 đồng; chị Lê Thị Cát Đ phải chịu 1.188.000 đồng. Chị Đ đã nộp tạm ứng số tiền 2.970.000 đồng (hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng), anh D có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Đ số tiền 1.782.000 đồng (một triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng).

5.2. Chi phí định giá: 1.000.000 đồng (500.000 đồng định giá phần đất tại khu phố 3, thị trấn Tân Biên; 500.000 đồng định giá phần đất tại xã T T). Anh Võ Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chị Lê Thị Cát Đ phải chịu 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng). Chị Đ đã nộp tạm ứng số tiền 1.000.000 đồng, anh D có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Đ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5.3. Chi phí giám định 3.000.000 đồng: Anh Võ Văn D phải chịu 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng); chị Lê Thị Cát Đ phải chịu 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng).

Anh D đã nộp 3.000.000 đồng, chị Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh D 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Về Án phí :

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Võ Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân; 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con; 53.229.216 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng anh D phải chịu án phí là 53.829.216 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm hai mươi chín nghìn hai trăm mười sáu đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: 0004138 ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh Tây Ninh. Anh D còn phải nộp tiếp số tiền 53.529.216 đồng (năm mươi ba triệu năm trăm hai mươi chín nghìn hai trăm mười sáu đồng).

Chị Lê Thị Cát Đ phải chịu 39.486.144 đồng án phí chia tài sản chung (ba mươi chín triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp 5.625.000 đồng (năm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: 0004274 ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh Tây Ninh. Chị Đ còn phải nộp tiếp số tiền 33.861.144 đồng (ba mươi ba triệu tám trăm sáu mươi một nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng).

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Võ Văn D phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) anh D đã nộp theo Biên lai thu số 0004968 ngày 26-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh Tây Ninh.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TANDH. Tân Biên;
- CCTHADSH. TB;
- Phòng KTNV&THAHSTA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Thị Tuyền